

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 43

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Hết nhiệm kỳ</i>
Trần Văn Lân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Trần Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Phạm Quang Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Nguyễn Ngọc Giang	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 16 tháng 4 năm 2015
Nguyễn Văn Nhơn	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 16 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Hết nhiệm kỳ</i>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Lưu Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Lưu Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 16 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Huỳnh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *NA*



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61000412/17816693

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”), lập ngày 29 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề lưu ý

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong số các khoản phải thu về ứng trước và giao dịch của nhà đầu tư (*Thuyết minh số 7*) là 174.071.703.082 đồng liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các chỉ tiêu tài chính và thủ tục để đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo các quy định hiện hành đối với dịch vụ tài chính này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.265.419.690	477.924.383.739
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	224.053.774.885	168.387.639.644
111	1. Tiền		223.553.774.885	167.887.639.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	10.430.648.804	15.736.568.147
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.430.373.743	18.300.842.141
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(999.724.939)	(2.564.273.994)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	344.934.086.944	292.543.165.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		88.200.000	606.350.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		182.565.805	891.361.128
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		234.278.840.226	209.486.840.021
138	4. Phải thu ngắn hạn khác		112.713.927.500	88.649.027.343
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.329.446.587)	(7.090.412.670)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		846.909.057	1.257.010.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		320.638.089	629.787.346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		226.272.103	202.185.838
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		38.304.939	38.304.939
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		261.693.926	386.732.003
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.398.252.372	36.425.405.300
220	I. Tài sản cố định		15.688.086.229	23.994.723.337
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.333.797.740	7.371.918.074
222	- Nguyên giá		44.483.207.067	44.846.995.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.149.409.327)	(37.475.076.993)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.354.288.489	16.395.855.263
228	- Nguyên giá		56.163.595.723	54.031.795.723
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.809.307.234)	(37.635.940.460)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	226.950.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		14.710.166.143	12.430.681.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		9.532.321	142.307.210
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	14.646.433.822	12.234.174.753
268	3. Tài sản dài hạn khác		54.200.000	54.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		610.663.672.062	514.349.789.039

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		396.706.680.773	306.115.480.418
310	I. Nợ ngắn hạn		355.326.934.187	244.703.178.500
311	1. Vay ngắn hạn	11	43.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.762.608	1.675.579.783
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	427.400.967	595.555.186
315	4. Phải trả người lao động		1.657.568.345	1.831.792.425
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.809.794.992	2.959.428.083
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	67.085.822.247	32.076.913.729
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	230.145.674.195	198.156.069.560
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		299.603.292	288.411.974
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.889.307.541	7.119.427.760
330	II. Nợ dài hạn		41.379.746.586	61.412.301.918
334	1. Nợ dài hạn	17	41.000.000.000	61.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		379.746.586	412.301.918
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.956.991.289	208.234.308.621
410	I. Vốn chủ sở hữu		213.956.991.289	208.234.308.621
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852
420	6. Lỗ lũy kế		(1.302.035.464.640)	(1.307.758.147.308)
	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.307.758.147.308)	(1.322.765.821.430)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.722.682.668	15.007.674.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		610.663.672.062	514.349.789.039

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	19	514.909.908.230	515.341.354.031
006	2. Chứng khoán lưu ký		5.099.762.140.000	4.990.289.250.000
	<i>Trong đó:</i>			
007	2.1. Chứng khoán giao dịch		3.091.877.100.000	3.349.254.560.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		5.434.870.000	11.034.930.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		2.734.284.360.000	3.135.918.820.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		352.157.870.000	202.300.810.000
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1.792.790.000	1.321.670.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1.692.590.000	1.321.670.000
015	2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		100.200.000	-
017	2.3. Chứng khoán cầm cố		1.778.979.930.000	1.389.712.470.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		1.778.979.930.000	1.389.712.470.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán		88.101.910.000	48.938.360.000
028	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		500.000	-
029	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		88.060.310.000	48.710.110.000
030	2.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		41.100.000	228.250.000
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch		139.010.410.000	201.062.190.000
039	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		137.280.960.000	200.954.680.000
040	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.729.450.000	107.510.000
042	2.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
044	2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		146.107.420.000	523.471.950.000
	<i>Trong đó:</i>			
051	3.1. Chứng khoán giao dịch		115.183.760.000	485.925.500.000
056	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		15.090.480.000	15.189.380.000
061	3.3. Chứng khoán cầm cố		15.738.180.000	15.738.180.000
071	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán		-	5.936.400.000
076	3.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		95.000.000	682.490.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		14.565.190.000	14.608.690.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

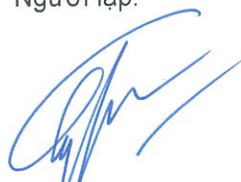
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu		65.649.982.506	71.332.825.827
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		22.330.278.765	20.170.542.512
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		6.732.940.151	36.330.869.119
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		593.000.000	155.945.454
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.445.482.059	2.338.915.349
01.9	Doanh thu khác	20	33.548.281.531	12.336.553.393
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		65.649.982.506	71.332.825.827
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(43.869.976.710)	(48.545.057.292)
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		21.780.005.796	22.787.768.535
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(50.356.280.824)	(37.839.593.071)
30	6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.576.275.028)	(15.051.824.536)
31	7. Thu nhập khác	23	34.337.628.196	39.659.043.632
32	8. Chi phí khác	24	(38.670.500)	(9.599.544.974)
40	9. Lợi nhuận khác		34.298.957.696	30.059.498.658
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế		5.722.682.668	15.007.674.122
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.722.682.668	15.007.674.122
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	45	118

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.722.682.668	15.007.674.122
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn	21,22	9.879.687.108	11.428.646.366
03	- Hoàn nhập khoản dự phòng	21,22	(6.325.515.138)	(42.485.378.967)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(33.572.305.304)	(45.221.044.107)
06	- Chi phí lãi vay	21	376.839.289	109.999.383
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.918.611.377)	(61.160.103.203)
09	- Tăng các khoản phải thu		(23.565.054.882)	(174.770.547.422)
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		6.870.468.398	9.958.259.930
11	- Giảm các khoản phải trả		69.706.224.712	57.221.801.708
12	- Giảm chi phí trả trước		441.924.146	179.030.203
13	- Tiền lãi vay đã trả		(376.839.289)	(109.999.383)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		236.835.869	(6.202.703.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		29.394.947.577	(174.884.261.616)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(1.800.000.000)	(7.267.368.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	442.727.273
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	138.521.391.907
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.071.187.664	682.189.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.271.187.664	132.378.940.980

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn		352.662.280.854	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ dài hạn		(329.662.280.854)	-
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(320.693.803)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		23.000.000.000	(320.693.803)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		55.666.135.241	(42.826.014.439)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	168.387.639.644	211.213.654.083
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	224.053.774.885	168.387.639.644

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B05-CTCK

VND

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	18.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610	-	-	-	-	4.006.041.610	4.006.041.610
4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852	-	-	-	-	49.563.234.852	49.563.234.852
6. Lỗ lũy kế		(1.307.758.147.308)	(1.322.765.821.430)	5.722.682.668	-	15.007.674.122	-	(1.302.035.464.640)	(1.307.758.147.308)
TỔNG CỘNG		208.234.308.621	193.226.634.499	5.722.682.668	-	15.007.674.122	-	213.956.991.289	208.234.308.621

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người Kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kê toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

<i>kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 83 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ một số thay đổi như sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Những thay đổi quan trọng theo Thông tư 200 bao gồm:

- ▶ Thuyết minh về thanh lý tài sản cố định:
 - Thu nhập khác và chi phí khác từ thanh lý tài sản cố định được trình bày bằng số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ Thuyết minh bổ sung yêu cầu cho việc trình bày các báo cáo tài chính:
 - Đầu tư tài chính: thuyết minh chi tiết cho các khoản đầu tư chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư đầu tư.
 - Các khoản phải thu: thuyết minh chi tiết các khoản phải thu chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu.
 - Nợ khó đòi: thuyết minh chi tiết thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.
 - Nợ được xóa sổ: thuyết minh chi tiết theo nguyên tệ và VND các khoản nợ đã được xóa sổ trong vòng 10 năm và lý do xóa sổ.
 - Xây dựng cơ bản dở dang: thuyết minh chi tiết các khoản xây dựng cơ bản dở dang chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư xây dựng cơ bản dở dang.
 - Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: thuyết minh các khoản chi phí chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2 *Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi trong hình thức của các báo cáo tài chính. Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường đối với mỗi loại tài sản tài chính như sau:
 - Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng;
 - Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng;

Ngoài ra, các khoản cho vay được phân loại thành năm (5) nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ dự phòng tương ứng cho từng nhóm.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác..

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2008 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá trị gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.12.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu thì Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân chia cho chủ sở hữu khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

3.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	55.561.158.727	7.471.705.091
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ của nhà đầu tư	167.992.616.158	160.415.934.553
TỔNG CỘNG	224.053.774.885	168.387.639.644

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
a. Của Công ty	32.197.950	573.279.382.600
- Cổ phiếu niêm yết	32.077.943	570.491.131.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết	120.007	2.788.250.800
b. Của nhà đầu tư	973.458.955	11.290.319.898.300
- Cổ phiếu	973.405.305	11.289.803.728.300
- Chứng chỉ quỹ	53.650	516.170.000
TỔNG CỘNG	1.005.656.905	11.863.599.280.900

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Số lượng đơn vị</i>	<i>Giá trị sổ sách kế toán VND</i>	<i>So với giá thị trường</i>		<i>Tổng giá trị thị trường VND</i>
			<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	
Chứng khoán thương mại	541.872	11.430.373.743	4.720.496	(999.724.939)	10.435.369.300

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong năm 2015:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	2.564.273.994	3.342.264.337
Dự phòng trích lập trong năm	999.724.939	2.564.273.994
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.564.273.994)	(3.342.264.337)
Số dư cuối năm	999.724.939	2.564.273.994

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.430.373.743	18.300.842.141
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(999.724.939)	(2.564.273.994)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	10.430.648.804	15.736.568.147

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

Chi tiêu	Số lượng cổ phiếu		Giá gốc		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường		VND
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
	541.872	1.099.326	11.430.373.743	18.300.842.141	4.720.496	96.593.453	(999.724.939)	(2.564.273.994)	10.435.369.300	15.833.161.600	
Chứng khoán thương mại	541.872	1.099.326	11.430.373.743	18.300.842.141	4.720.496	96.593.453	(999.724.939)	(2.564.273.994)	10.435.369.300	15.833.161.600	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>											
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	406.454	167.060	9.852.207.969	5.112.880.696	-	-	(828.929.169)	(518.730.696)	9.023.278.800	4.594.150.000	
Công ty cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)	120.390	-	1.053.332.638	-	-	-	(102.251.638)	-	951.081.000	-	
Công ty cổ phần Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí (PVC)	-	193.200	-	6.354.929.774	-	-	-	(1.505.609.774)	-	4.849.320.000	
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	-	400.000	-	3.295.000.000	-	-	-	(95.000.000)	-	3.200.000.000	
Công ty cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	-	200.000	-	1.915.000.000	-	-	-	(75.000.000)	-	1.840.000.000	
Công ty cổ phần Thép Pomina (POM)	-	85.890	-	1.047.858.000	-	-	-	(326.382.000)	-	721.476.000	
Công ty cổ phần Đầu tư C.E.O (CEO)	-	50.000	-	500.000.000	-	80.000.000	-	-	-	580.000.000	
Công ty Cổ phần Hoa Sen (HSG)	14.121	-	492.271.557	-	-	-	(47.460.057)	-	444.811.500	-	
Các cổ phiếu khác	907	3.176	32.561.579	75.173.671	4.720.496	16.593.453	(21.084.075)	(43.551.524)	16.198.000	48.215.600	
TỔNG CỘNG	541.872	1.099.326	11.430.373.743	18.300.842.141	4.720.496	96.593.453	(999.724.939)	(2.564.273.994)	10.435.369.300	15.833.161.600	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	606.350.000	-	606.350.000	1.165.098.116	(1.683.248.116)	88.200.000	-	-	-	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	891.361.128	-	-	7.998.565.326	(8.707.360.649)	182.565.805	-	-	-	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	209.486.840.021	25.573.926.074	-	6.284.541.133.211	(6.259.749.133.006)	234.278.840.226	3.181.079.183	-	924.745.989	
- Phải thu ứng trước và giao dịch của nhà đầu tư (a)	168.780.398.847	-	-	6.137.310.308.274	(6.076.269.442.781)	229.821.264.340	-	-	-	
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch cổ phiếu	40.706.441.174	25.573.926.074	-	147.230.824.937	(183.479.690.225)	4.457.575.886	3.181.079.183	-	924.745.989	
Phải thu ngắn hạn khác	88.649.027.343	-	1.404.700.598	62.544.900.157	(38.480.000.000)	112.713.927.500	-	1.404.700.598	1.404.700.598	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (b)	88.649.027.343	-	1.404.700.598	54.844.900.157	(35.000.000.000)	108.493.927.500	-	1.404.700.598	1.404.700.598	
- Khoản phải thu đang chờ xử lý (c)	-	-	-	7.700.000.000	(3.480.000.000)	4.220.000.000	-	-	-	
TỔNG CỘNG	299.633.578.492	25.573.926.074	2.011.050.598	6.356.249.696.810	(6.308.619.741.771)	347.263.533.531	3.181.079.183	1.404.700.598	2.329.446.587	

(a) Bao gồm trong số các khoản phải thu về ứng trước và giao dịch của nhà đầu tư là 174.071.703.082 đồng liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các chỉ tiêu tài chính và thủ tục để đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo các quy định theo quy định tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012.

(b) Bao gồm chủ yếu trong các khoản mục này là khoản phải thu Công ty cổ phần Mua Bán Nợ Việt Nam (107.089.144.402 đồng) cho việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính.

(c) Đây là khoản phải thu đang chờ xử lý phát sinh từ việc thu hồi tài sản của các khoản nợ tồn đọng trước đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm 2015:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu kỳ	7.090.412.670	6.009.650.213
Số trích lập trong kỳ	1.041.435.731	6.008.571.457
Số hoàn nhập trong kỳ	(5.802.401.814)	(4.927.809.000)
Số dư cuối kỳ	2.329.446.587	7.090.412.670

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Thiết bị</i> <i>văn phòng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.473.728.846	39.373.266.221	44.846.995.067
- Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh số 9</i>)	-	(331.800.000)	(331.800.000)
- Giảm khác	-	(31.988.000)	(31.988.000)
Số cuối năm	5.473.728.846	39.009.478.221	44.483.207.067
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	35.632.891.261	35.632.891.261
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.737.878.828	34.737.198.165	37.475.076.993
- Khấu hao trong năm	405.703.896	2.503.383.100	2.909.086.996
- Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh số 9</i>)	-	(202.766.662)	(202.766.662)
- Giảm khác	-	(31.988.000)	(31.988.000)
Số cuối năm	3.143.582.724	37.005.826.603	40.149.409.327
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.735.850.018	4.636.068.056	7.371.918.074
Số cuối năm	2.330.146.122	2.003.651.618	4.333.797.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Bản quyền và bằng sáng chế VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.033.486.447	52.998.309.276	54.031.795.723
Mua mới	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 8</i>)	-	331.800.000	331.800.000
Số cuối năm	1.033.486.447	55.130.109.276	56.163.595.723
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	18.345.328.291	18.345.328.291
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	674.636.975	36.961.303.485	37.635.940.460
Khấu hao trong năm	172.247.736	6.798.352.376	6.970.600.112
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 8</i>)	-	202.766.662	202.766.662
Số cuối năm	846.884.711	43.962.422.523	44.809.307.234
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	358.849.472	16.037.005.791	16.395.855.263
Số cuối năm	186.601.736	11.167.686.753	11.354.288.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch chứng khoán mỗi giới của năm trước, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Số dư quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	12.234.174.753
Tiền nộp bổ sung	268.503.634
Tiền lãi nhận được	2.143.755.435
Số dư cuối kỳ	<u>14.646.433.822</u>

11. VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín nhằm tài trợ cho các hoạt động giao dịch ứng trước hàng ngày của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 9%/năm và được đảm bảo bằng quyền đòi nợ của Công ty đối với các nhà đầu tư phát sinh từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí quản lý tòa nhà phải trả Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-	1.635.375.357
Phải trả khác	11.762.608	40.204.426
TỔNG CỘNG	<u>11.762.608</u>	<u>1.675.579.783</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của nhà đầu tư	427.220.995	563.202.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài	179.972	32.352.329
TỔNG CỘNG	<u>427.400.967</u>	<u>595.555.186</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Trích trước phí thuê văn phòng	5.769.061.536	1.657.437.303
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	796.866.523	699.158.651
Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	547.807.933	602.832.129
Trích trước chi phí khác	696.059.000	-
TỔNG CỘNG	<u>7.809.794.992</u>	<u>2.959.428.083</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán	64.500.000.000	28.900.000.000
Khoản phải trả đang chờ xử lý	-	2.292.462.048
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	2.585.822.247	884.451.681
TỔNG CỘNG	<u>67.085.822.247</u>	<u>32.076.913.729</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty thực hiện giao dịch mua trái phiếu Chính phủ thay cho các cá nhân theo Hợp đồng môi giới trái phiếu như sau:

<i>Tên</i>	<i>Số tiền đặt cọc</i>	
	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Trần Thị Trà Giang	44.500.000.000	5.000.000.000
Hoàng Hồng Hạnh	9.500.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân khác	10.500.000.000	20.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>64.500.000.000</u>	<u>28.900.000.000</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	167.956.297.272	147.226.216.837
Phải trả khác về giao dịch chứng khoán	62.189.376.923	50.929.852.723
TỔNG CỘNG	<u>230.145.674.195</u>	<u>198.156.069.560</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi	41.000.000.000	61.000.000.000

Đây là khoản phải trả còn lại từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 4 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá là 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	24.018.160	240.181.600.000	18,96
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
La Mỹ Phương	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
La Mỹ Hoàng	4.854.410	48.544.100.000	3,83
Nguyễn Thị Hải	4.211.890	42.118.900.000	3,33
Ngô Chánh	3.049.700	30.497.000.000	2,41
Công ty TNHH MTV Đại Tín Á Châu	2.666.666	26.666.660.000	2,10
Các cổ đông khác	38.411.924	384.119.240.000	30,33
TỔNG CỘNG	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

18.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.645.029.316	270.645.075.866
Bảo lãnh hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.684.941	195.011.903.156
Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	36.262.147.131	36.262.147.131
Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
Khác	25.707.547	456.888.583
TỔNG CỘNG	514.909.908.230	515.341.354.031

Trong năm 2012, Công ty đã rà soát và đánh giá rằng các khoản nợ trên không còn khả năng thu hồi nên đã tiến hành xóa sổ kế toán và theo dõi ngoại bảng các khoản nợ trên.

20. DOANH THU KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Doanh thu hoạt động ứng trước về giao dịch cho nhà đầu tư	26.873.180.921	11.258.546.589
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.905.881.464	683.280.526
Doanh thu khác	1.516.207.868	263.705.696
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	253.011.278	131.020.582
TỔNG CỘNG	33.548.281.531	12.336.553.393

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	18.014.258.354	25.551.181.962
Chi phí nhân viên	12.245.661.901	6.239.496.942
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	4.926.029.382	5.948.369.139
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	3.234.155.430	2.753.662.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.377.557	1.297.062.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.515.364	988.119.474
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	513.761.623	196.012.959
Chi phí lãi vay	376.839.289	109.999.383
Chi phí thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	4.823.024.845
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.564.549.055)	(777.990.343)
Chi phí khác	3.992.926.865	1.416.118.314
TỔNG CỘNG	43.869.976.710	48.545.057.292

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	20.300.422.809	21.561.337.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.867.309.551	10.131.583.963
Chi phí thực hiện xử lý nợ và dịch vụ pháp lý	5.760.000.000	18.352.788.105
Chi phí khuyến mãi và hội nghị	5.341.790.162	3.543.316.860
Chi phí thuê văn phòng	4.913.357.718	4.726.577.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.110.856.525	10.474.941.808
Chi phí vật liệu quản lý	2.156.563.479	2.133.335.871
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	1.584.862.954	4.766.788.508
Thuế, phí và lệ phí	295.834.867	262.569.964
Chi phí công cụ và đồ dùng văn phòng	115.747.953	247.144.219
Chi phí cải tạo và sửa chữa văn phòng	95.405.893	225.637.020
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên	57.923.900	63.852.880
Chi phí tổn thất tài sản	-	314.541.000
Chi bảo hiểm tài sản	54.484.246	269.031.869
Chi phí khác bằng tiền	1.462.686.850	2.473.534.068
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	<u>(4.760.966.083)</u>	<u>(41.707.388.624)</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.356.280.824</u>	<u>37.839.593.071</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu từ xử lý nợ khó đòi	34.310.037.826	38.023.735.018
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	442.727.273
Thu nhập khác	<u>27.590.370</u>	<u>1.192.581.341</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.337.628.196</u>	<u>39.659.043.632</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí khác	38.670.500	1.286.283.641
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào	-	7.890.900.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	271.838.071
Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà	<u>-</u>	<u>150.523.262</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.670.500</u>	<u>9.599.544.974</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và theo thuế suất hiện hành trong những năm tiếp theo.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành của Công ty trong năm được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	5.722.682.668	15.007.674.122
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(165.306.200)	(454.178.687)
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	-	(1.417.368.513)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào	-	7.890.900.000
Chi phí không hợp lý và hợp lệ	9.992.555.332	36.422.554.887
Lợi nhuận tính thuế trong năm	15.549.931.800	57.449.581.809
Lỗi năm trước chuyển sang	(15.549.931.800)	(57.449.581.809)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(38.304.939)	(38.304.939)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(38.304.939)	(38.304.939)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (05) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2015
2011	2016	560.679.756.840	(72.999.513.609)	-	487.680.243.231
2012	2017	954.718.277.116	-	-	954.718.277.116
2013	2018	122.980.693.438	-	-	122.980.693.438
TỔNG CỘNG		1.638.378.727.394	(72.999.513.609)	-	1.565.379.213.785

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty do không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây.

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Lỗ tính thuế được chuyển	313.075.842.757
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	75.949.317
	313.151.792.074

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2015 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>2015 VND</i>	<i>2014 VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Chi phí thuê văn phòng	4.913.357.718	4.726.577.802
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.273.500.000	102.466.669
		Chi phí quản lý tòa nhà	604.248.876	-
		Vay ngắn hạn	352.662.280.854	-
		Trả gốc vay	309.662.280.854	-
		Chi phí lãi vay	376.839.289	-
		Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Chi phí lãi thuê tài chính
		Trả gốc thuê tài chính	-	320.693.803
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Thu phí khác	-	36.739.250
Các bên liên quan với nhân viên quản lý		Đặt cọc môi giới mua chứng khoán	71.300.000.000	10.800.000.000
		Trả gốc khoản đặc cọc môi giới	20.800.000.000	-

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.414.930.149 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>2015 VND</i>	<i>2014 VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	167.992.616.158	160.415.934.553
		Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000
		Tiền gửi không kỳ hạn	1.099.540.802	1.113.964.219
		Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý tòa nhà	(5.769.061.536)	(1.103.542.500)
		Vay ngắn hạn	(43.000.000.000)	-
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín của STB	Công ty con	Phải trả phí quản lý tòa nhà	-	(2.189.270.160)
Các bên liên quan với nhân viên quản lý		Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán	(61.300.000.000)	(28.900.000.000)

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các cam kết thuê hoạt động của Công ty như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới 1 năm	1.196.814.543	1.528.551.000

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.722.682.668	15.007.674.122
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.660.000	126.660.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	45	118

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

29.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

29.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Cổ phiếu niêm yết kinh doanh	11.430.373.743	(999.724.939)	18.300.842.141	(2.564.273.994)	10.435.369.300	15.833.161.600	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	345.833.915.128	(924.745.989)	297.439.353.203	(5.685.712.072)	(*)	(*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.053.774.885	-	168.387.639.644	-	224.053.774.885	168.387.639.644	
Tổng cộng	581.318.063.756	(1.924.470.928)	484.127.834.988	(8.249.986.066)			
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	84.000.000.000	-	61.000.000.000	-	(*)	(*)	
Phải trả người bán	11.762.608	-	1.675.579.783	-	(*)	(*)	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	230.145.674.195	-	198.156.069.560	-	(*)	(*)	
Chi phí phải trả	7.809.794.992	-	2.959.428.083	-	(*)	(*)	
Các khoản phải trả và phải nộp ngân hàng khác	67.085.822.247	-	32.041.321.397	-	(*)	(*)	
Tổng cộng	389.053.054.042	-	295.832.398.823	-			

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
 - ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.
- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết kinh doanh của Công ty là 10.435.369.300 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
VND					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vay và nợ	-	43.000.000.000	41.000.000.000	-	84.000.000.000
Phải trả người bán	11.762.608	-	-	-	11.762.608
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	230.145.674.195	-	-	-	230.145.674.195
Chi phí phải trả	5.769.061.536	1.840.733.456	200.000.000	-	7.809.794.992
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	2.885.425.539	64.500.000.000	-	-	67.385.425.539
	238.811.923.878	109.340.733.456	41.200.000.000	-	389.352.657.334
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ	-	-	20.000.000.000	41.000.000.000	61.000.000.000
Phải trả người bán	1.675.579.783	-	-	-	1.675.579.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.156.069.560	-	-	-	198.156.069.560
Chi phí phải trả	1.657.437.303	951.990.780	350.000.000	-	2.959.428.083
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	3.429.733.371	28.900.000.000	-	-	32.329.733.371
	204.918.820.017	29.851.990.780	20.350.000.000	41.000.000.000	296.120.810.797

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016